

Số: 326 / CV - MĐCB

Cao Bằng, ngày 20 tháng 9 năm 2021

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kết thúc
tại ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán.

CÔNG BỐ THÔNG TIN THƯỜNG NIÊN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Mã chứng khoán: CBS

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố Đoàn Kết, Thị trấn Tà Lùng - huyện Quảng
Hòa - tỉnh Cao Bằng

Điện thoại liên hệ: 0206 3 824121 Số Fax: 0206 3 824113

E-mail: caobangsugar@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nông Văn Thuyết

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng

Điện thoại di động: 0914523666

Loại thông tin công bố: 24h yêu cầu Bất thường Định kỳ

II. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc
Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng thực hiện công bố thông tin: **BÁO CÁO TÀI
CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2021 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
20/09/2021 tại đường dẫn <http://www.miaduongcaobang.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2021.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Đăng website;
- Lưu Vt.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HĐQT

Nông Văn Thuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BÀNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

Trụ sở chính: Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.279.250.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012, thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Nhập khẩu vật tư máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất mía đường;
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu mía đường;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây tải điện đến 35KV và trạm biến áp;
- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón phục vụ sản xuất bón vi sinh;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Nông Văn Thuyết | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 01/04/2021 |
| Ông Nông Văn Lạc | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 01/04/2021. |
| | Thành viên HĐQT | Từ ngày 01/4/2021 là TV HĐQT |
| Ông Ma Trung Lập | Phó Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 30/10/2020 |
| Bà Mã Thị Quyết | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nông Văn Sơn | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 30/10/2020 |

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Hoàng Thị Quyết | Trưởng ban |
| Ông Trương Minh Đức | Thành viên |
| Ông Đinh Bế Đình | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Ma Trung Lập | Tổng Giám đốc | |
| Bà Nông Thị Nậu | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nông Văn Thuyết | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/04/2021 |
| Bà Mã Thị Quyết | Kế toán trưởng | |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nông Văn Thuyết Chủ tịch HĐQT

Ông Ma Trung Lập, Tổng Giám đốc công ty, được ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



MA TRUNG LẬP
Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 20 tháng 09 năm 2021



Số: 045B/2021/BCKT-PB.00024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 09 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –
CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

LÊ VIẾT CƯỜNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/2021 VND | 01/07/2020 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 106.747.086.394 | 60.084.644.862 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 63.298.896.318 | 16.881.696.811 |
| 1. Tiền | 111 | | 63.298.896.318 | 8.881.696.811 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 8.000.000.000 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.054.624.775 | 13.606.352.466 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 9.980.690.901 | 4.945.239.126 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 7.188.480.606 | 6.413.681.162 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.623.500.583 | 1.985.479.493 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (122.680.000) | (122.680.000) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 384.632.685 | 384.632.685 |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 24.393.565.301 | 29.596.595.585 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 24.393.565.301 | 29.596.595.585 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 60.017.914.090 | 67.747.955.606 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 49.247.222.599 | 55.219.390.252 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 47.997.374.145 | 53.916.778.366 |
| - Nguyên giá | 222 | | 244.215.197.197 | 241.943.709.679 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (196.217.823.052) | (188.026.931.313) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 1.249.848.454 | 1.302.611.886 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.842.128.434 | 1.842.128.434 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (592.279.980) | (539.516.548) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.671.085.765 | 5.650.173.955 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.7 | 5.671.085.765 | 5.650.173.955 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.099.605.726 | 6.878.391.399 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 5.099.605.726 | 6.878.391.399 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 166.765.000.484 | 127.832.600.468 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2021 VND | 01/07/2020 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 48.556.123.167 | 66.076.713.478 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 48.556.123.167 | 63.545.322.478 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 157.795.046 | 309.852.812 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 6.736.187.603 | 4.119.711.103 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 3.166.543.930 | 3.010.495.631 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.437.861.741 | 1.405.068.602 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 219.000.000 | 790.205.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 1.685.868.778 | 2.156.006.261 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 33.937.168.000 | 49.937.168.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.215.698.069 | 1.816.815.069 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | - | 2.531.391.000 |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | 2.531.391.000 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 118.208.877.317 | 61.755.886.990 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 118.173.877.317 | 61.720.886.990 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 35.279.250.000 | 35.279.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 35.279.250.000 | 35.279.250.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | 3.943.264.691 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 66.894.768.803 | 66.894.768.803 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | 9.986.262.112 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.999.858.514 | (54.382.658.616) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (40.453.131.813) | (61.983.487.230) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 56.452.990.327 | 7.600.828.614 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 35.000.000 | 35.000.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 35.000.000 | 35.000.000 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 166.765.000.484 | 127.832.600.468 |



MA TRUNG LẬP
 Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 20 tháng 09 năm 2021

MÃ THỊ QUYẾT
 Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 243.753.082.222 | 256.143.434.371 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | - | 342.483.333 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 243.753.082.222 | 255.800.951.038 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 180.405.459.893 | 236.535.512.973 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 63.347.622.329 | 19.265.438.065 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 614.116.556 | 128.507.974 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 3.201.411.828 | 5.471.936.524 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.064.395.650 | 5.271.163.905 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 1.190.046.363 | 1.471.944.477 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 5.539.922.049 | 5.657.669.380 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 54.030.358.645 | 6.792.395.658 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 12.357.043.317 | 4.690.080.745 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 9.424.029.050 | 3.881.647.789 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.933.014.267 | 808.432.956 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 56.963.372.912 | 7.600.828.614 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 510.382.585 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 56.452.990.327 | 7.600.828.614 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.11 | 16.002 | 2.154 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.12 | 16.002 | 2.154 |



MA TRUNG LẬP
Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 20 tháng 09 năm 2021

MÃ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 259.245.770.876 | 258.413.741.616 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 02 | (155.603.540.624) | (164.616.025.606) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (13.370.042.649) | (14.125.836.008) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (3.741.999.147) | (4.114.657.535) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.770.281.424 | 834.946.131 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (21.257.481.763) | (21.972.404.233) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 67.042.988.117 | 54.419.764.365 |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.129.245.242) | (8.434.130.778) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 400.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 278.505.150 | 20.815.727 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.450.740.092) | (8.413.315.051) |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 58.500.000.000 | 63.500.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (74.500.000.000) | (94.000.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (168.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.168.000.000) | (30.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 46.424.248.025 | 15.506.449.314 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 16.881.696.811 | 1.333.599.959 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | (7.048.518) | 41.647.538 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 63.298.896.318 | 16.881.696.811 |



MA TRUNG LẬP
Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 20 tháng 09 năm 2021

MÃ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp

Trụ sở chính: Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.279.250.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch UPCOM theo quyết định số 428/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán: CBS.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 04 năm 2021, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Nhập khẩu vật tư máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất mía đường;
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu mía đường;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây tải điện đến 35KV và trạm biến áp;
- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón phục vụ sản xuất bón vi sinh;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị lỗ thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Là chi phí nguyên vật liệu đóng bao đường túi.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Các mặt hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của công ty bao gồm các diện tích đất có thời hạn sử dụng và không có thời hạn sử dụng cho mục đích xả thải. Chi tiết các diện tích đất được trình bày tại thuyết minh 5.8.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2021 | 01/07/2020 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền mặt | 228.184.500 | 850.269.931 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 63.070.711.818 | 8.031.426.880 |
| <i>Tiền gửi VND</i> | <i>62.633.703.708</i> | <i>3.868.186.539</i> |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i> | <i>437.008.110</i> | <i>4.163.240.341</i> |
| Các khoản tương đương tiền | - | 8.000.000.000 |
| Cộng | <u>63.298.896.318</u> | <u>16.881.696.811</u> |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2021:

| | <i>Gốc ngoại tệ</i> | <i>Tương đương VND</i> |
|---------------------------------------|---------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - CNY | 122.582,92 | 437.008.110 |

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Giá trị VND</i> | <i>Dự phòng VND</i> | <i>Giá trị VND</i> | <i>Dự phòng VND</i> |
| Công ty TNHH TMTH Kim Anh | 336.675.000 | - | 49.883.718 | - |
| Công ty TNHH SX và Thương Mại Tư Dung | 339.690.000 | - | 259.290.000 | - |
| Phải thu nợ vùng nguyên liệu | 8.588.783.270 | - | 3.751.547.008 | - |
| Các khách hàng khác | 715.542.631 | (112.680.000) | 884.518.400 | (112.680.000) |
| Cộng | <u>9.980.690.901</u> | <u>(112.680.000)</u> | <u>4.945.239.126</u> | <u>(112.680.000)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Bất động sản Hano-Vid | 4.673.456.238 | - | 4.673.456.238 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị năng lượng môi trường Tinh nhuệ Quảng Tây | 1.024.931.250 | - | 1.007.132.705 | - |
| Các khách hàng khác | 1.490.093.118 | - | 733.092.219 | - |
| Cộng | 7.188.480.606 | - | 6.413.681.162 | - |

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 1.226.602.628 | - | 1.601.752.848 | - |
| Phải thu BHXH, KPCĐ người lao động | 189.438.704 | - | 209.610.568 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 207.459.251 | (10.000.000) | 174.116.077 | (10.000.000) |
| Cộng | 1.623.500.583 | (10.000.000) | 1.985.479.493 | (10.000.000) |

5.5 Nợ xấu

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|-----------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Hà Thị Thoa | 42.120.000 | - | 42.120.000 | - |
| Ngọc Thị Tuyết | 70.560.000 | - | 70.560.000 | - |
| Ban QL KKT cửa khẩu Tà Lùng | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Cộng | 122.680.000 | - | 122.680.000 | - |

Các khoản công nợ được trích dự phòng nợ khó đòi đều có thời gian quá hạn trên 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 709.368.007 | - | 1.220.077.761 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.660.369.067 | - | 2.686.643.799 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 323.553.730 | - | 234.343.652 | - |
| Thành phẩm | 20.176.106.955 | - | 25.015.874.123 | - |
| Hàng hoá | 414.918.172 | - | 396.475.129 | - |
| Hàng gửi đi bán | 109.249.370 | - | 43.181.121 | - |
| Cộng | 24.393.565.301 | - | 29.596.595.585 | - |

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/07/2020 | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm | 30/06/2021 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 5.650.173.955 | 20.911.810 | - | 5.671.085.765 |
| <i>Dự án Trại mía giống</i> | 442.919.903 | - | - | 442.919.903 |
| <i>Dự án khu dân cư</i> | 5.207.254.052 | - | - | 5.207.254.052 |
| <i>Gian hàng shophouse</i> | - | 20.911.810 | - | 20.911.810 |
| | 5.650.173.955 | 20.911.810 | - | 5.671.085.765 |

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2021 | 01/07/2020 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.346.958.656 | 4.498.199.150 |
| Chi phí sửa chữa | 682.854.200 | 226.503.152 |
| Các khoản khác | 69.792.870 | 2.153.689.097 |
| Cộng | 5.099.605.726 | 6.878.391.399 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tả Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| 5.9 | Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/07/2020 | 60.011.348.843 | 178.060.276.807 | 3.682.683.236 | 189.400.793 | 241.943.709.679 | |
| Mua trong kỳ | 56.363.636 | 2.081.240.500 | 1.214.876.364 | 60.909.091 | 3.413.389.591 | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (1.141.902.073) | | (1.141.902.073) | |
| 30/06/2021 | 60.067.712.479 | 180.141.517.307 | 3.755.657.527 | 250.309.884 | 244.215.197.197 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| 01/07/2020 | 42.804.957.111 | 141.636.799.557 | 3.408.519.685 | 176.654.960 | 188.026.931.313 | |
| Khấu hao trong năm | 2.380.714.997 | 6.763.215.346 | 178.800.211 | 10.063.258 | 9.332.793.812 | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (1.141.902.073) | | (1.141.902.073) | |
| 30/06/2021 | 45.185.672.108 | 148.400.014.903 | 2.445.417.823 | 186.718.218 | 196.217.823.052 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/07/2020 | 17.206.391.732 | 36.423.477.250 | 274.163.551 | 12.745.833 | 53.916.778.366 | |
| 30/06/2021 | 14.882.040.371 | 31.741.502.404 | 1.310.239.704 | 63.591.666 | 47.997.374.145 | |

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng là 39.921.653.856 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 108.012.498.135 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| 5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình | | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|--|-------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|-----------|---------------|
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| 01/07/2020 | | 1.724.719.343 | - | - | 117.409.091 | - | 1.842.128.434 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| 30/06/2021 | | 1.724.719.343 | - | - | 117.409.091 | - | 1.842.128.434 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | | |
| 01/07/2020 | | 422.107.457 | - | - | 117.409.091 | - | 539.516.548 |
| Khấu hao trong năm | | 52.763.432 | | | | | 52.763.432 |
| 30/06/2021 | | 474.870.889 | - | - | 117.409.091 | - | 592.279.980 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| 01/07/2020 | | 1.302.611.886 | - | - | - | - | 1.302.611.886 |
| 30/06/2021 | | 1.249.848.454 | - | - | - | - | 1.249.848.454 |

Giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

| Lô đất | Diện tích (m2) | Thời hạn sử dụng | Giá trị (VND) | Pháp lý |
|------------------------------------|----------------|------------------|---------------|----------------|
| Đất ao thải | 8.890 | 20 năm | 1.055.268.643 | Đã có sổ đỏ |
| Đất tuyến mương thoát nước ao thải | | Không thời hạn | 27.191.700 | Đang làm sổ đỏ |
| Đất bển Xà Lan | 3.633,5 | Không thời hạn | 574.911.000 | Đang làm sổ đỏ |
| Đất tại cửa xả nước thải | 160 | Không thời hạn | 67.348.000 | Đang làm sổ đỏ |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Mậu dịch Hoa Khánh huyện Long Châu TQ | 92.508.696 | 92.508.696 | - | - |
| Công ty cổ phần bao bì Đồng Phú | - | - | 6.010.400 | 6.010.400 |
| Các nhà cung cấp khác | 65.286.350 | 65.286.350 | 303.842.412 | 303.842.412 |
| Cộng | 157.795.046 | 157.795.046 | 309.852.812 | 309.852.812 |

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CPTM&DV Song Phương | 4.040.400.000 | 4.040.400.000 | - | - |
| Công ty TNHH Thành Hựu | - | - | 2.323.500.000 | 2.323.500.000 |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hiền Nhung | 1.845.892.000 | 1.845.892.000 | 1.772.450.500 | 1.772.450.500 |
| Các đối tượng khác | 849.895.603 | 849.895.603 | 23.760.603 | 23.760.603 |
| Cộng | 6.736.187.603 | 6.736.187.603 | 4.119.711.103 | 4.119.711.103 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/07/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2021 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.689.051.218 | 10.728.679.626 | 10.772.394.999 | 2.645.335.845 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 167.103.501 | 167.103.501 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 510.382.585 | - | 510.382.585 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 73.349.096 | 72.649.096 | 700.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 138.112.413 | 461.915.026 | 600.027.439 | - |
| Các loại thuế khác | - | 12.913.205 | 12.913.205 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 183.332.000 | 249.719.200 | 422.925.700 | 10.125.500 |
| Cộng | 3.010.495.631 | 11.954.343.039 | 11.625.088.240 | 3.166.543.930 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2021 | 01/07/2020 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí lãi vay | - | 790.205.000 |
| Chi phí khác | 219.000.000 | - |
| Cộng | 219.000.000 | 790.205.000 |

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|--------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Kinh phí công đoàn | 381.440.146 | 381.440.146 | 349.571.253 | 349.571.253 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 11.971 | 11.971 |
| Cổ tức phải trả | 17.236.840 | 17.236.840 | 185.236.840 | 185.236.840 |
| Phải trả khác | 1.287.191.792 | 1.287.191.792 | 1.621.186.197 | 1.621.186.197 |
| Cộng | 1.685.868.778 | 1.685.868.778 | 2.156.006.261 | 2.156.006.261 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2021 | | Trong kỳ | | 01/07/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 33.937.168.000 | 33.937.168.000 | 58.500.000.000 | 74.500.000.000 | 49.937.168.000 | 49.937.168.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Phục Hoà <i> | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 | 58.500.000.000 | 64.500.000.000 | 38.500.000.000 | 38.500.000.000 |
| Vay cá nhân khác | 1.437.168.000 | 1.437.168.000 | - | 10.000.000.000 | 11.437.168.000 | 11.437.168.000 |
| Cộng | 33.937.168.000 | 33.937.168.000 | 58.500.000.000 | 74.500.000.000 | 49.937.168.000 | 49.937.168.000 |

(i) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 83/12-LAV-2020001240 ngày 02 tháng 12 năm 2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 68.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để mua mía nguyên liệu, mua nguyên nhiên vật liệu khác phục vụ sản xuất và mua mía giống, phân bón, với bộ ứng trước cho người trồng mía. Thời hạn cho vay của hợp đồng không quá 12 tháng được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định tại từng kế ước nhập ợc và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng tài sản có định của Công ty, tài sản thuộc sở hữu của ông Nông Văn Lạc gồm căn hộ tại Khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, huyện Nam Từ Liêm, Hà Nội và cổ phần tại Công ty CP Mía đường Cao Bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tả Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.17 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Tổng cộng | |
| Số dư đầu năm trước | 35.279.250.000 | 3.943.264.691 | 66.894.768.803 | 9.986.262.112 | (61.983.487.230) | 54.120.058.376 | |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | 7.600.828.514 | 7.600.828.614 | |
| Số dư cuối năm trước | 35.279.250.000 | 3.943.264.691 | 66.894.768.803 | 9.986.262.112 | (54.382.658.616) | 61.720.886.990 | |
| Số dư đầu năm | 35.279.250.000 | 3.943.264.691 | 66.894.768.803 | 9.986.262.112 | (54.382.658.616) | 61.720.886.990 | |
| Lãi trong năm nay | | | | | 56.452.990.327 | 56.452.990.327 | |
| Bù đắp lỗ lũy kế (i) | | (3.943.264.691) | | (9.986.262.112) | 13.929.526.303 | - | |
| Số dư cuối năm | 35.279.250.000 | - | 66.894.768.803 | - | 15.999.858.514 | 118.173.877.317 | |

(i) Theo nghị quyết số 216/CV-MĐCB ngày 17 tháng 06 năm 2021 về kết quả lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản vấn đề bù lỗ lũy kế, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận thông qua việc bù lỗ lũy kế từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Theo đó, tổng số lỗ lũy kế được bù đắp là 13.929.526.803 đồng, bao gồm 3.943.264.691 đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và 9.986.262.112 đồng từ nguồn Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 | | 01/07/2020 | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Nông Văn Lạc | 16.413.190.000 | 46,52% | 16.413.190.000 | 45,35% |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương | 1.960.000.000 | 5,56% | 1.960.000.000 | 5,56% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 16.906.060.000 | 47,92% | 16.906.060.000 | 49,09% |
| Cộng | 35.279.250.000 | 100% | 35.279.250.000 | 100% |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 10.923.675.367 | 18.269.425.881 |
| Doanh thu bán sản phẩm | 232.829.406.855 | 237.874.008.490 |
| Cộng | 243.753.082.222 | 256.143.434.371 |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương | 74.006.761.907 | 66.990.952.382 |
| Cộng | 74.006.761.907 | 66.990.952.382 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------|----------------|--------------------|
| Giảm giá hàng bán | - | 333.333.333 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 9.150.000 |
| Cộng | - | 342.483.333 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

6.3 Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 612.622.804 | 5.470.717.438 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 179.792.837.089 | 245.722.730.728 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (14.657.935.193) |
| Cộng | 180.405.459.893 | 236.535.512.973 |

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 278.505.150 | 20.815.727 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 335.611.406 | 107.692.247 |
| Cộng | 614.116.556 | 128.507.974 |

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.064.395.650 | 5.271.163.905 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 129.967.660 | 199.906.226 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 7.048.518 | 866.393 |
| Cộng | 3.201.411.828 | 5.471.936.524 |

6.6 Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 223.775.745 | 156.330.724 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 24.001.930 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 128.180.363 | 128.180.363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 810.933.618 | 1.109.387.454 |
| Chi phí bằng tiền khác | 27.156.637 | 54.044.006 |
| Cộng | 1.190.046.363 | 1.471.944.477 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.972.057.742 | 1.951.855.308 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 498.773.767 | 21.135.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 351.748.768 | 371.903.129 |
| Thuế, phí và lệ phí | 477.828.231 | 474.828.231 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.239.513.541 | 2.731.397.712 |
| Cộng | 5.539.922.049 | 5.657.669.380 |

6.8 Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 363.636.363 | - |
| Bán phân bón, mía giống | 9.270.133.186 | 3.767.868.762 |
| Hoàn nhập quỹ phát triển KHCN | 2.531.391.000 | - |
| Thu nhập khác | 191.882.768 | 922.211.983 |
| Cộng | 12.357.043.317 | 4.690.080.745 |

6.9 Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn của phân bón, mía giống | 8.747.565.433 | 3.818.271.918 |
| Các khoản khác | 676.463.617 | 63.375.871 |
| Cộng | 9.424.029.050 | 3.881.647.789 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 56.963.372.912 | 7.600.828.614 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | (2.545.718.035) | 33.548.576 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 20.037.813 | 33.548.576 |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i> | <i>20.037.813</i> | <i>33.548.576</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.565.755.848) | - |
| <i>Giá trị hoàn nhập quỹ phát triển công nghệ</i> | <i>(2.531.391.000)</i> | <i>-</i> |
| <i>Lợi nhuận năm nay do điều chỉnh kết quả kinh doanh năm trước theo kết quả thanh tra thuế</i> | <i>(34.364.848)</i> | <i>-</i> |
| Các khoản lỗ được kết chuyển | (54.397.132.951) | (7.634.377.190) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 20.521.926 | - |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | 4.104.385 | - |
| Thuế TNDN phát sinh do hoàn nhập quỹ phát triển KHCN (thuế suất 20%) | 506.278.200 | - |
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 510.382.585 | - |

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 56.452.990.327 | 7.600.828.614 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 56.452.990.327 | 7.600.828.614 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.527.925 | 3.527.925 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16.002 | 2.154 |

6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 56.452.990.327 | 7.600.828.614 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 56.452.990.327 | 7.600.828.614 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.527.925 | 3.527.925 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 16.002 | 2.154 |

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 20.695.908.891 | 20.188.979.998 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 143.882.545.414 | 136.592.676.388 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 498.773.767 | 21.135.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.351.377.154 | 10.271.183.525 |
| Thuế, phí, lệ phí | 477.828.231 | 474.828.231 |
| Chi phí dự phòng | - | (14.657.935.193) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.555.572.695 | 4.218.954.192 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.862.403.281 | 4.306.041.319 |
| Cộng | 182.324.409.433 | 161.415.863.460 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 58.500.000.000 | 63.500.000.000 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 74.500.000.000 | 94.000.000.000 |

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 33.937.168.000 | - | - | 33.937.168.000 |
| Phải trả người bán | 157.795.046 | - | - | 157.795.046 |
| Chi phí phải trả | 219.000.000 | - | - | 219.000.000 |
| Phải trả khác | 1.304.428.632 | - | - | 1.304.428.632 |
| Cộng | 35.618.391.678 | - | - | 35.618.391.678 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 49.937.168.000 | - | - | 49.937.168.000 |
| Phải trả người bán | 309.852.812 | - | - | 309.852.812 |
| Chi phí phải trả | 790.205.000 | - | - | 790.205.000 |
| Phải trả khác | 1.806.423.037 | - | - | 1.806.423.037 |
| Cộng | 52.843.648.849 | - | - | 52.843.648.849 |

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
 Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2021 | 01/07/2020 | 30/06/2021 | 01/07/2020 |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 63.298.896.318 | - | 16.881.696.811 | - |
| Phải thu khách hàng | 9.980.690.901 | (112.680.000) | 4.945.239.126 | (112.680.000) |
| Phải thu khác | 396.897.955 | (10.000.000) | 383.726.645 | (10.000.000) |
| | 73.676.485.174 | (122.680.000) | 22.210.662.582 | (122.680.000) |
| | | | 73.553.805.174 | 22.087.982.582 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 33.937.168.000 | - | 49.937.168.000 | - |
| Phải trả người bán | 157.795.046 | - | 309.852.812 | - |
| Chi phí phải trả | 219.000.000 | - | 790.205.000 | - |
| Phải trả khác | 1.304.428.632 | - | 1.806.423.037 | - |
| | 35.618.391.678 | - | 52.843.648.849 | - |
| | | | 35.618.391.678 | 52.843.648.849 |

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, BKS | 899.650.000 | 979.043.202 |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 223.056.000 | 145.530.000 |

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương | Cổ đông lớn | Bán sản phẩm đường | 74.006.761.907 | 66.990.952.382 |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

9.2 Thông tin về bộ phận

Trong năm tài chính, Công ty chủ yếu chỉ hoạt động mua bán kinh doanh sản phẩm đường trong lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động khác là không đáng kể (dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



MA TRUNG LẬP
Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 20 tháng 09 năm 2021

MÃ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT
Người lập biểu